

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bảng giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên**  
**trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 ngày 5 tháng 2010 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 ngày 7 tháng 2010 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 ngày 5 tháng 2010 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 855/TTr-STNMT ngày 27 tháng 5 năm 2015;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

1. Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này là cơ sở để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thực hiện việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên và là cơ sở để cơ quan thuế tính toán, xác định mức thu, quản lý thu thuế tài nguyên.

2. Trường hợp giá bán thực tế (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) các loại tài nguyên ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp cao hơn giá quy định tại Quyết định này, thì giá tính thuế tài nguyên tính theo giá ghi trên hóa đơn; trường hợp giá bán thực tế thấp hơn giá quy định tại Quyết định này, thì giá tính thuế tài nguyên áp dụng theo Bảng giá quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên không bán ra; tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên cho Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty để tập trung một đầu mối tiêu thụ theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên theo Bảng giá quy định tại Quyết định này.

**Điều 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố và các cơ quan liên quan có trách nhiệm theo dõi giá bán các loại tài nguyên trên thị trường. Trường hợp giá bán các loại tài nguyên có biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên so với giá quy định tại Quyết định này hoặc trường hợp bổ sung danh mục tài nguyên thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính) xem xét, điều chỉnh Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, Thành phố và các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- TT Thông tin-VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Các CV;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Xuân Ánh**

**Bảng giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 08/7/2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

<b>T</b>	<b>Loại tài nguyên</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá tính thuế tài nguyên</b>
<b>I</b>	<b>Khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt		
1.1	Hàm lượng Fe < 55%	đồng/tấn	450.000
1.2	Hàm lượng 55% ≤ Fe < 60%	đồng/tấn	700.000
1.3	Hàm lượng 60% ≤ Fe < 63%	đồng/tấn	1.000.000
1.4	Hàm lượng Fe ≥ 63%	đồng/tấn	1.200.000
2	Quặng mangan		
2.1	Hàm lượng Mn < 25%	đồng/tấn	1.200.000
2.2	Hàm lượng Mn 25% ≤ Mn < 30%		2.000.000
2.3	Hàm lượng Mn 30% ≤ Mn < 35%		2.500.000
2.4	Hàm lượng Mn ≥ 35%		3.200.000
3	Quặng thiếc		
3.1	Quặng thiếc 70% Sn	đồng/tấn	200.000.000
3.2	Thiếc thời kim loại 99,75% Sn	đồng/tấn	390.000.000
4	Quặng titan	đồng/tấn	1.000.000
5	Quặng wolfram	đồng/tấn	80.000.000
6	Quặng chì - kẽm		
6.1	Quặng chì - kẽm (Pb+Zn) < 4%	đồng/tấn	320.000
6.2	Quặng chì - kẽm 4% ≤ (Pb+Zn) < 7%	đồng/tấn	560.000
6.3	Quặng chì - kẽm 7% ≤ (Pb+Zn) < 10%	đồng/tấn	800.000
6.4	Quặng chì - kẽm 10% ≤ (Pb+Zn) < 20%	đồng/tấn	1.200.000
6.5	Quặng chì - kẽm (Pb+Zn) ≥ 20%	đồng/tấn	1.600.000
6.6	Tinh quặng chì hàm lượng ≥ 50%	đồng/tấn	18.500.000
6.7	Tinh quặng chì hàm lượng < 50%	đồng/tấn	16.500.000
6.8	Tinh quặng kẽm hàm lượng ≥ 50%	đồng/tấn	5.000.000
6.9	Tinh quặng kẽm hàm lượng < 50%	đồng/tấn	4.000.000
7	Vàng cốm	đồng/gam	530.000
8	Quặng đồng		
8.1	Quặng đồng hàm lượng < 2%	đồng/tấn	415.000
8.2	Quặng đồng hàm lượng ≥ 2%	đồng/tấn	1.050.000

<b>T</b>	<b>Loại tài nguyên</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá tính thuế tài nguyên</b>
9	Quặng niken - đồng	đồng/tấn	560.000
10	Quặng antimon		
10.1	Quặng antimon < 8%Sb	đồng/tấn	6.000.000
10.2	Quặng antimon $8\% \leq Sb < 20\%$	đồng/tấn	9.000.000
10.3	Quặng antimon $20\% \leq Sb \leq 30\%$	đồng/tấn	18.000.000
10.4	Quặng antimon $>30\%Sb$	đồng/tấn	30.000.000
10.5	Kim loại antimon 99,5%Sb	đồng/tấn	132.000.000
11	Quặng bauxit	đồng/tấn	140.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Quặng phosphorit:	đồng/tấn	153.000
2	Quặng fFluorit (huỳnh thạch):		
2.1	Quặng fluorit hàm lượng < 70% CaF <sub>2</sub>	đồng/tấn	2.500.000
2.2	Quặng fluorit hàm lượng $70\% \leq CaF_2 < 80\%$	đồng/tấn	3.000.000
2.3	Quặng fluorit hàm lượng $\geq 80\% CaF_2$	đồng/tấn	3.500.000
3	Barit		
3.1	Quặng barit nguyên khai	đồng/tấn	200.000
3.2	Quặng tinh barit, hàm lượng < 70%	đồng/tấn	800.000
3.3	Quặng tinh barit, hàm lượng $\geq 70\%$	đồng/tấn	1.000.000
4	Cao lanh	đồng/tấn	800.000
5	Quặng silic	đồng/tấn	560.000
6	Đất sét		
6.1	Đất sét làm gạch, ngói	đồng/m <sup>3</sup>	18.000
6.2	Đất dùng để san, lấp xây dựng công trình (nguyên khai)	đồng/m <sup>3</sup>	15.000
7	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường		
7.1	Đá sô bồ; Đá chưa qua sàng tuyển phân loại	đồng/m <sup>3</sup>	60.000
7.2	Đá hộc	đồng/m <sup>3</sup>	100.000
7.3	Đá ba (8x15)	đồng/m <sup>3</sup>	110.000
7.4	Đá 4 x 6	đồng/m <sup>3</sup>	120.000
7.5	Đá 2 x4	đồng/m <sup>3</sup>	130.000
7.6	Đá 1 x 2	đồng/m <sup>3</sup>	130.000
7.7	Đá 0,5 x 1	đồng/m <sup>3</sup>	130.000
7.8	Bột đá nghiền	đồng/m <sup>3</sup>	110.000
7.9	Đá cấp phối tận dụng	đồng/m <sup>3</sup>	50.000
7.10	Đá Base	đồng/m <sup>3</sup>	110.000
8	Đá vôi làm nguyên liệu xi măng	đồng/m <sup>3</sup>	100.000

<b>T T</b>	<b>Loại tài nguyên</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá tính thuế tài nguyên</b>
9	Cát, sỏi khai thác ở lòng sông		
9.1	Cát xây, cát bê tông	đồng/m <sup>3</sup>	230.000
9.2	Cát trát	đồng/m <sup>3</sup>	350.000
9.3	Sỏi	đồng/m <sup>3</sup>	150.000
9.4	Cấp phối sỏi sạn	đồng/m <sup>3</sup>	50.000
10	Cát, sỏi khai thác ở trên cạn		
10.1	Cát xây, cát bê tông	đồng/m <sup>3</sup>	200.000
10.2	Cát trát	đồng/m <sup>3</sup>	340.000
10.3	Sỏi	đồng/m <sup>3</sup>	140.000
10.4	Cát sô bồ (chưa qua sàng tuyển, phân loại)	đồng/m <sup>3</sup>	100.000
<b>III</b>	<b>Sản phẩm rừng tự nhiên</b>		
1	Gỗ tròn các loại		
1.1	Nhóm II		
	- Nghiến	đồng/m <sup>3</sup>	6.000.000
	- Gỗ nhóm II khác	đồng/m <sup>3</sup>	5.000.000
1.2	Nhóm III	đồng/m <sup>3</sup>	3.000.000
1.3	Nhóm IV	đồng/m <sup>3</sup>	1.300.000
1.4	Nhóm V	đồng/m <sup>3</sup>	1.100.000
1.5	Từ nhóm VI trở lên	đồng/m <sup>3</sup>	900.000
2	Gỗ làm nguyên liệu sản xuất giấy (bò đê, thông, mỡ...)	đồng/m <sup>3</sup>	450.000
3	Cành, ngọn, gốc, rễ	đồng/tấn	300.000
4	Củi	đồng/ster	250.000
5	Tre, mai, vầu, giang, nứa		
5.1	Tre		
	- $\Phi$ gốc < 10 cm	Cây	5.000
	- $\Phi$ gốc $\geq$ 10 cm	Cây	10.000
5.2	Mai		
	- $\Phi$ gốc < 10 cm	Cây	5.000
	- $\Phi$ gốc $\geq$ 10 cm	Cây	10.000

T	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
5.3	Vầu		
	- $\Phi$ gốc < 6 cm	Cây	3.000
	- $\Phi$ gốc $\geq$ 6 cm	Cây	4.000
5.4	Giang, nửa		
	- $\Phi$ gốc < 5 cm	Cây	2.500
	- $\Phi$ gốc $\geq$ 5 cm	Cây	3.000
<b>IV</b>	<b>Nước thiên nhiên</b>		
1	Nước khoáng thiên nhiên; nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng bình, đóng hộp	đồng/m <sup>3</sup>	10.000
2	Nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất (ngoài khoản 1, phần IV):		
2.1	Sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm như: rượu, bia, nước ngọt, nước đá...	đồng/m <sup>3</sup>	20.000
2.2	Sử dụng để sản xuất nước sạch, vệ sinh công nghiệp, làm mát ...		
	- Sử dụng nước mặt	đồng/m <sup>3</sup>	900
	- Sử dụng nước ngầm (dưới đất)	đồng/m <sup>3</sup>	4.700
2.3	Sử dụng trong hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai khoáng ...		
	- Sử dụng nước mặt	đồng/m <sup>3</sup>	900
	- Sử dụng nước ngầm (dưới đất)	đồng/m <sup>3</sup>	4.700

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Xuân Ánh**